

*

Hà Nội, ngày 01 tháng 6 năm 2026

LỊCH HỌC TỰ NGUYỆN ĐỢT 4 NĂM HỌC 2025-2026

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Lớp tín chỉ	Sĩ số	Tiết	Thứ	Ngày	Phòng học
1	BC02104	Quản trị báo chí - truyền thông	3	BC02104 4.25 TN.1	8	1-10	T7, CN	13/6-27/6	B8.201
2	BC02104	Quản trị báo chí - truyền thông	3	BC02104 4.25 TN.1	8	11-15	T7, CN	13/6-20/6	Tự học
3	BC02110	Cơ sở lý luận báo chí	3	BC02110 4.25 TN.1	14	11-15	2-6	07/9-21/9	B6.204
4	BC02110	Cơ sở lý luận báo chí	3	BC02110 4.25 TN.1	14	1-10	2-6	07/9-09/9	Tự học
5	BC02115	Công chúng báo chí- truyền thông	3	BC02115 4.25 LR.1	41	11-15	2-6	07/9-21/9	B6.203
6	BC02115	Công chúng báo chí- truyền thông	3	BC02115 4.25 LR.1	41	1-10	2-6	07/9-09/9	Tự học
7	BC02307	Biên tập văn bản báo chí	3	BC02307 4.25 TN.1	6	11-15	2-6	07/9-21/9	B6.202
8	BC02307	Biên tập văn bản báo chí	3	BC02307 4.25 TN.1	6	1-10	2-6	07/9-09/9	Tự học
9	BC02614	Quản trị truyền thông trong khủng hoảng	3	BC02614 4.25 TN.1	23	11-15	2-6	07/9-21/9	B6.201
10	BC02614	Quản trị truyền thông trong khủng hoảng	3	BC02614 4.25 TN.1	23	1-10	2-6	07/9-09/9	Tự học
11	BC02701	Nhập môn Truyền thông đa phương tiện	3	BC02701 4.25 TN.1	18	1-10	T7, CN	05/9-20/9	B8.203
12	BC02701	Nhập môn Truyền thông đa phương tiện	3	BC02701 4.25 TN.1	18	11-15	T7, CN	05/9-19/9	Tự học
13	BC02801	Lý thuyết truyền thông	3	BC02801 4.25 TN.1	7	11-15	2-6	03/8-17/8	B8.303
14	BC02801	Lý thuyết truyền thông	3	BC02801 4.25 TN.1	7	1-10	2-6	03/8-05/8	Tự học
15	BC03643	Thực tập nghiệp vụ	4	BC03643 4.25 TN.1	14	1-10	2-6	03/8-28/8	Cơ sở TT
16	BC03643	Thực tập nghiệp vụ	4	BC03643 4.25 TN.1	14	1-10	2-6	03/8-05/8	Tự học
17	BC03701	Animation (Hoạt hình)	3	BC03701 4.25 TN.1	18	11-15	2-6	03/8-25/8	B8.103
18	BC03813	Báo chí về chính trị - xã hội	3	BC03813 4.25 TN.1	4	11-15	2-6	07/9-21/9	Teams
19	BC03813	Báo chí về chính trị - xã hội	3	BC03813 4.25 TN.1	4	1-10	2-6	07/9-09/9	Tự học
20	BC03823_01	Ảnh phóng sự	3	BC03823 4.25 TN.1	1	11-15	2-6	08/6-22/6	Teams
21	BC03823_01	Ảnh phóng sự	3	BC03823 4.25 TN.1	1	1-10	2-6	08/6-10/6	Tự học
22	BC04872	Báo chí - truyền thông dữ liệu	3	BC04872 4.25 TN.1	4	1-10	T7, CN	05/9-20/9	Teams
23	BC04872	Báo chí - truyền thông dữ liệu	3	BC04872 4.25 TN.1	4	11-15	T7, CN	05/9-19/9	Tự học
24	CN01001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	CN01001 4.25 TN.1	21	1-10	T7, CN	05/9-12/9	B8.302
25	CN01001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	CN01001 4.25 TN.1	21	11-15	T7, CN	05/9-12/9	Tự học
26	CN01002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	CN01002 4.25 TN.1	34	1-10	T7, CN	05/9-12/9	B8.303
27	CN01002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	CN01002 4.25 TN.1	34	11-15	T7, CN	05/9-12/9	Tự học
28	CT01001	Chính trị học đại cương	2	CT01001 4.25 TN.1	33	11-15	2-6	07/9-16/9	B8.201
29	CT01001	Chính trị học đại cương	2	CT01001 4.25 TN.1	33	1-10	2-6	07/9-07/9	Tự học



TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Lớp tín chỉ	Sĩ số	Tiết	Thứ	Ngày	Phòng học
30	CT02054	Thẻ chế chính trị thế giới đương đại	3	CT02054 4.25 TN.1	3	11-15	2-6	18/8-28/8	Teams
31	CT02054	Thẻ chế chính trị thế giới đương đại	3	CT02054 4.25 TN.1	3	1-10	2-6	18/8-20/8	Tự học
32	CT02056	Thực tế chính trị-xã hội	2	CT02056 4.25 TN.1	2	1-10	2-6	17/8-21/8	Cơ sở TT
33	CT02059	Khoa học chính sách công	3	CT02059 4.25 TN.1	6	11-15	2-6	03/8-13/8	B8.203
34	CT02059	Khoa học chính sách công	3	CT02059 4.25 TN.1	6	1-10	2-6	03/8-05/8	Tự học
35	CT02060	Hệ thống chính trị với quản lý xã hội	3	CT02060 4.25 TN.1	6	11-15	2-6	14/8-26/8	Teams
36	CT02060	Hệ thống chính trị với quản lý xã hội	3	CT02060 4.25 TN.1	6	1-10	2-6	18/8-20/8	Tự học
37	CT02062	Nghiệp vụ hành chính văn phòng	3	CT02062 4.25 TN.1	1	1-10	T7, CN	08/8-23/8	Teams
38	CT02062	Nghiệp vụ hành chính văn phòng	3	CT02062 4.25 TN.1	1	11-15	T7, CN	08/8-15/8	Tự học
39	CT02067	Chính trị học Việt Nam	3	CT02067 4.25 TN.1	1	11-15	2-6	18/8-28/8	Teams
40	CT02067	Chính trị học Việt Nam	3	CT02067 4.25 TN.1	1	1-10	2-6	18/8-20/8	Tự học
41	CT03040	Vận động hành lang	3	CT03040 4.25 TN.1	2	11-15	2-6	18/8-28/8	Teams
42	CT03040	Vận động hành lang	3	CT03040 4.25 TN.1	2	1-10	2-6	18/8-20/8	Tự học
43	CT03062	Lịch sử tư tưởng chính trị	3	CT03062 4.25 TN.1	13	11-15	2-6	07/9-21/9	B5.101
44	CT03062	Lịch sử tư tưởng chính trị	3	CT03062 4.25 TN.1	13	1-10	2-6	07/9-09/9	Tự học
45	CT03078	Nghiệp vụ hành chính văn phòng	3	CT03078 4.25 TN.1	1	11-15	2-6	07/9-21/9	Teams
46	CT03078	Nghiệp vụ hành chính văn phòng	3	CT03078 4.25 TN.1	1	1-10	2-6	07/9-08/9	Tự học
47	ĐC01005	Tin học ứng dụng	3	ĐC01005 4.25 TN.1	15	1-10	T7, CN	08/8-22/8	B8.101
48	ĐC01005	Tin học ứng dụng	3	ĐC01005 4.25 TN.1	15	11-15	2-CN	08/8-16/8	Tự học
49	ĐC01012	Thống kê và xử lý dữ liệu	3	ĐC01012 4.25 TN.1	6	1-10	T7, CN	07/6-27/6	B8.202
50	ĐC01012	Thống kê và xử lý dữ liệu	3	ĐC01012 4.25 TN.1	6	11-15	T7, CN	07/6-27/6	Tự học
51	ĐC01015	Lý luận và phương pháp GDTC	1	ĐC01015 4.25 TN.1	35	11-15	2-6	07/9-09/9	B8.103
52	ĐC01016	Kỹ thuật các môn điện kinh	1	ĐC01016 4.25 TN.1	28	1-10	T7, CN	16/8-23/8	SVĐ
53	ĐC01018	Kỹ thuật bóng chuyền	1	ĐC01018 4.25 TN.1	10	1-10	T7, CN	16/8-23/8	SVĐ
54	ĐC01020	Võ Thuật vovinam	1	ĐC01020 4.25 LR.1	59	1-10	T7, CN	16/8-23/8	SVĐ
55	KT01001	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	3	KT01001 4.25 TN.1	16	11-15	2-6	03/8-13/8	B8.301
56	KT01001	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	3	KT01001 4.25 TN.1	16	1-10	2-6	03/8-05/8	Tự học
57	KT01011	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	KT01011 4.25 TN.1	3	1-10	T7, CN	05/9-12/9	Teams
58	KT01011	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	KT01011 4.25 TN.1	3	11-15	T7, CN	05/9-12/9	Tự học
61	LS01001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3	LS01001 4.25 LR.1	44	11-15	2-6	14/8-26/8	B6.204
62	LS01001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3	LS01001 4.25 LR.1	44	1-10	2-6	18/8-20/8	Tự học
63	NN01016	Tiếng Anh học phần 2	4	NN01016 4.25 TN.1	18	1-10	T7, CN	06/6-28/6	B8.101
64	NN01016	Tiếng Anh học phần 2	4	NN01016 4.25 TN.1	18	11-15	T7, CN	06/6-20/6	Tự học
65	NN01021	Tiếng Trung học phần 3	4	NN01021 4.25 TN.1	18	11-15	2-6	07/9-25/9	B8.202
66	NN01021	Tiếng Trung học phần 3	4	NN01021 4.25 TN.1	18	1-10	2-6	07/9-09/9	Tự học
67	NN01023	Tiếng Anh học phần 4	3	NN01023 4.25 TN.1	10	1-10	T7, CN	08/8-23/8	B8.203

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Lớp tín chỉ	Sĩ số	Tiết	Thứ	Ngày	Phòng học
68	NN01023	Tiếng Anh học phần 4	3	NN01023 4.25 TN.1	10	11-15	T7, CN	08/8-22/8	Tự học
69	NP01001	Pháp luật đại cương	3	NP01001 4.25 TN.1	28	1-10	T7, CN	06/6-20/6	B8.102
70	NP01001	Pháp luật đại cương	3	NP01001 4.25 TN.1	28	11-15	T7, CN	06/6-07/6	Tự học
71	NP02001	Nhà nước và pháp luật Việt Nam	3	NP02001 4.25 TN.1	14	11-15	2-6	08/6-22/6	B8.102
72	NP02001	Nhà nước và pháp luật Việt Nam	3	NP02001 4.25 TN.1	14	1-10	2-6	22/6-22/6	Tự học
73	NP02014	Khoa học quản lý	3	NP02014 4.25 TN.1	6	11-15	2-6	07/9-21/9	B6.102
74	NP02014	Khoa học quản lý	3	NP02014 4.25 TN.1	6	1-10	2-6	07/9-07/9	Tự học
75	NP03604	Công tác xã hội trong quản lý	3	NP03604 4.25 TN.1	2	11-15	2-6	07/9-21/9	Teams
76	NP03604	Công tác xã hội trong quản lý	3	NP03604 4.25 TN.1	2	1-10	2-6	07/9-07/9	Tự học
77	PT02602	Sản xuất Video	3	PT02602 4.25 TN.1	4	11-15	2-6	03/8-25/8	Teams
78	PT02807	Truyền thông xã hội và mạng xã hội	3	PT02807 4.25 TN.1	20	1-10	T7, CN	05/9-20/9	B8.201
79	PT02807	Truyền thông xã hội và mạng xã hội	3	PT02807 4.25 TN.1	20	11-15	T7, CN	05/9-12/9	Tự học
80	PT03702	Megastory (Siêu phẩm số)	3	PT03702 4.25 TN.1	13	11-15	2-6	03/8-18/8	B6.101
81	PT03702	Megastory (Siêu phẩm số)	3	PT03702 4.25 TN.1	13	1-10	2-6	03/8-05/8	Tự học
82	PT03706	Phim ngắn	3	PT03706 4.25 TN.1	2	11-15	2-6	07/9-24/9	Teams
83	PT03706	Phim ngắn	3	PT03706 4.25 TN.1	2	1-10	2-6	07/9-08/9	Tự học
84	PT03848	Kỹ thuật và công nghệ truyền thông số	5	PT03848 4.25 TN.1	11	11-15	2-6	03/8-31/8	B8.102
85	PT03848	Kỹ thuật và công nghệ truyền thông số	5	PT03848 4.25 TN.1	11	1-10	2-6	03/8-05/8	Tự học
86	PT03850	Thực tập tốt nghiệp (năm 4)	4	PT03850 4.25 TN.1	7	1-10	2-6	03/8-02/10	Cơ sở TT
87	PT03850	Thực tập tốt nghiệp (năm 4)	4	PT03850 4.25 TN.1	7	1-10	2-6	03/8-05/8	Tự học
88	PT03872	Tổ chức sản xuất sản phẩm báo mạng điện tử	3	PT03872 4.25 TN.1	6	1-10	T7, CN	08/8-29/8	B8.103
89	PT03872	Tổ chức sản xuất sản phẩm báo mạng điện tử	3	PT03872 4.25 TN.1	6	11-15	T7, CN	08/8-15/8	Tự học
90	PT03873	Các chương trình tương tác trên báo mạng điện tử	3	PT03873 4.25 TN.1	2	11-15	2-6	03/8-18/8	Teams
91	PT03873	Các chương trình tương tác trên báo mạng điện tử	3	PT03873 4.25 TN.1	2	1-10	2-6	05/8-07/8	Tự học
92	PT03874	Thiết kế và quản trị báo mạng điện tử	3	PT03874 4.25 TN.1	5	11-15	2-6	07/9-24/9	Teams
93	PT03874	Thiết kế và quản trị báo mạng điện tử	3	PT03874 4.25 TN.1	5	1-10	2-6	07/9-08/9	Tự học
94	QA01015	Đường lối quốc phòng và an ninh của ĐCS VN	3	QA01015 4.25 TN.1	14	11-15	2-6	18/8-28/8	B1.101
95	QA01016	Công tác quốc phòng và an ninh	2	QA01016 4.25 TN.1	25	1-10	T7, CN	08/8-15/8	B8.303
96	QA01017	Quân sự chung	2	QA01017 4.25 TN.1	24	1-10	T7, CN	05/9-12/9	SVĐ
97	QA01017	Quân sự chung	2	QA01017 4.25 TN.1	24	11-15	2-6	07/9-11/9	Tự học
98	QA01018	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	QA01018 4.25 TN.1	33	1-10	T7, CN	05/9-20/9	SVĐ
99	QQ02101	Quan hệ công chúng và quảng cáo	3	QQ02101 4.25 TN.1	21	1-10	T7, CN	08/8-23/8	B8.301
100	QQ02101	Quan hệ công chúng và quảng cáo	3	QQ02101 4.25 TN.1	21	11-15	T7, CN	08/8-15/8	Tự học
101	QQ02454	Nhập môn quảng cáo	3	QQ02454 4.25 TN.1	25	1-10	T7, CN	08/8-23/8	B8.302
102	QQ02454	Nhập môn quảng cáo	3	QQ02454 4.25 TN.1	25	11-15	T7, CN	08/8-15/8	Tự học
103	QQ02604	Tác động quảng cáo trong xã hội	3	QQ02604 4.25 TN.1	1	11-15	2-6	05/10-20/10	Teams



 VIỆN

 O CHỈ

 EN TRUY

 QUỐC GIA

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Lớp tín chỉ	Sĩ số	Tiết	Thứ	Ngày	Phòng học
104	QQ02604	Tác động quảng cáo trong xã hội	3	QQ02604 4.25 TN.1	1	1-10	2-6	05/10-06/10	Tự học
105	QQ02607	Truyền thông tiếp thị tích hợp (IMC)	3	QQ02607 4.25 TN.1	3	11-15	2-6	07/9-22/9	Teams
106	QQ02607	Truyền thông tiếp thị tích hợp (IMC)	3	QQ02607 4.25 TN.1	3	1-10	2-6	07/9-08/9	Tự học
107	QQ02608	Thực tế chính trị - xã hội	2	QQ02608 4.25 TN.1	4	1-10	2-6	17/8-21/8	Cơ sở TT
108	QQ02608	Thực tế chính trị - xã hội	2	QQ02608 4.25 TN.1	4	1-10	2-6	18/8-20/8	Tự học
109	QQ02610	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR)	3	QQ02610 4.25 TN.1	23	1-10	T7, CN	03/10-18/10	B8.101
110	QQ02610	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR)	3	QQ02610 4.25 TN.1	23	11-15	T7, CN	03/10-77/10	Tự học
111	QQ02618	Chiến dịch quảng bá	3	QQ02618 4.25 TN.1	19	11-15	2-6	03/8-20/8	B8.101
112	QQ02618	Chiến dịch quảng bá	3	QQ02618 4.25 TN.1	19	1-10	2-6	05/8-07/8	Tự học
113	QQ02619	Viết cho PR	4	QQ02619 4.25 TN.1	20	1-10	T7, CN	29/8-26/9	B8.101
114	QQ02619	Viết cho PR	4	QQ02619 4.25 TN.1	20	11-15	T7, CN	12/9-16/9	Tự học
115	QQ02620	Sản xuất video clips	4	QQ02620 4.25 TN.1	14	11-15	2-6	24/8-23/9	B8.101
116	QQ03459	Nhập môn quan hệ công chúng	3	QQ03459 4.25 TN.1	1	11-15	2-6	03/8-18/8	Teams
117	QQ03459	Nhập môn quan hệ công chúng	3	QQ03459 4.25 TN.1	1	1-10	2-6	05/8-07/8	Tự học
118	QQ03466	Tổ chức sự kiện	3	QQ03466 4.25 TN.1	3	1-10	T7, CN	03/10-17/10	Teams
119	QQ03466	Tổ chức sự kiện	3	QQ03466 4.25 TN.1	3	11-15	T7, CN	03/10-17/10	Tự học
120	QQ03472	Viết lời quảng cáo	3	QQ03472 4.25 TN.1	2	11-15	2-6	03/8-18/8	Teams
121	QQ03472	Viết lời quảng cáo	3	QQ03472 4.25 TN.1	2	1-10	2-6	05/8-07/8	Tự học
122	QQ03476	Chiến lược marketing	3	QQ03476 4.25 TN.1	17	1-10	T7, CN	13/6-28/6	B8.203
123	QQ03476	Chiến lược marketing	3	QQ03476 4.25 TN.1	17	11-15	T7, CN	13/6-20/6	Tự học
124	QQ03480	Kiến tập nghề nghiệp	3	QQ03480 4.25 TN.1	2	1-10	2-6	03/8-28/8	Cơ sở TT
125	QQ03480	Kiến tập nghề nghiệp	3	QQ03480 4.25 TN.1	2	1-10	2-6	03/8-05/8	Tự học
126	QQ03481	Thực tập tốt nghiệp	4	QQ03481 4.25 TN.1	12	1-10	2-6	03/8-02/10	Cơ sở TT
127	QQ03481	Thực tập tốt nghiệp	4	QQ03481 4.25 TN.1	12	1-10	2-6	03/8-05/8	Tự học
128	QQ53013	Vận động hành lang trong quan hệ công chúng	3	QQ53013 4.25 TN.1	1	11-15	2-6	03/8-18/8	Teams
129	QQ53013	Vận động hành lang trong quan hệ công chúng	3	QQ53013 4.25 TN.1	1	1-10	2-6	05/8-07/8	Tự học
130	QQ56011	Viết luận Tiếng Anh (Academic Writing)	2	QQ56011 4.25 TN.1	1	1-10	T7, CN	05/9-12/9	Teams
131	QQ56011	Viết luận Tiếng Anh (Academic Writing)	2	QQ56011 4.25 TN.1	1	11-15	2-6	07/9-11/9	Tự học
132	QT02612	Thực tế chính trị - xã hội	2	QT02612 4.25 TN.1	1	1-10	2-6	17/8-21/8	Cơ sở TT
133	QT02612	Thực tế chính trị - xã hội	2	QT02612 4.25 TN.1	1	1-10	2-6	18/8-19/8	Tự học
134	QT02621	Tiếng Anh chuyên ngành (3)	3	QT02621 4.25 TN.1	1	11-15	2-6	07/9-21/9	Teams
135	QT02621	Tiếng Anh chuyên ngành (3)	3	QT02621 4.25 TN.1	1	1-10	2-6	07/9-09/9	Tự học
136	QT02703	Tiếng Anh chuyên ngành 1	3	QT02703 4.25 TN.1	3	11-15	2-6	07/9-21/9	Teams
137	QT02703	Tiếng Anh chuyên ngành 1	3	QT02703 4.25 TN.1	3	1-10	2-6	07/9-09/9	Tự học
138	QT03611	Lý luận báo chí quốc tế	3	QT03611 4.25 TN.1	1	11-15	2-6	07/9-21/9	Teams
139	QT03611	Lý luận báo chí quốc tế	3	QT03611 4.25 TN.1	1	1-10	2-6	07/9-09/9	Tự học

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Lớp tín chỉ	Sĩ số	Tiết	Thứ	Ngày	Phòng học
140	QT56001	Biên phiên dịch tiếng Anh chuyên ngành	2	QT56001 4.25 TN.1	1	11-15	2-6	17/8-25/8	Teams
141	QT56001	Biên phiên dịch tiếng Anh chuyên ngành	2	QT56001 4.25 TN.1	1	1-10	2-6	18/8-19/8	Tự học
142	TG01004	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	2	TG01004 4.25 TN.1	23	1-10	T7, CN	05/9-12/9	B6.202
143	TG01004	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	2	TG01004 4.25 TN.1	23	11-15	T7, CN	05/9-12/9	Tự học
144	TG01007	Tâm lý học xã hội	2	TG01007 4.25 TN.1	7	1-10	T7, CN	08/8-15/8	B6.201
145	TG01007	Tâm lý học xã hội	2	TG01007 4.25 TN.1	7	11-15	T7, CN	08/8-15/8	Tự học
146	TG01009	Tâm lý học sư phạm	3	TG01009 4.25 TN.1	7	11-15	2-6	03/8-17/8	B5.102
147	TG01009	Tâm lý học sư phạm	3	TG01009 4.25 TN.1	7	1-10	2-6	05/8-07/8	Tự học
148	TM01001	Triết học Mác-Lênin	4	TM01001 4.25 TN.1	20	1-10	T7, CN	05/9-20/9	B8.301
149	TM01001	Triết học Mác-Lênin	4	TM01001 4.25 TN.1	20	11-15	2-CN	05/9-13/9	Tự học
150	TM01013 03822	Lịch sử Triết học	3	TM01013 4.25 TN.1	1	11-15	2-6	18/8-28/8	Teams
151	TM01013 03822	Lịch sử Triết học	3	TM01013 4.25 TN.1	1	1-10	2-6	18/8-20/8	Tự học
152	TT01002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	TT01002 4.25 LR.1	46	1-10	T7, CN	08/8-15/8	B6.202
153	TT01002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	TT01002 4.25 LR.1	46	11-15	T7, CN	08/8-15/8	Tự học
154	TT02366	Nghệ thuật phát biểu miệng	3	TT02366 4.25 TN.1	2	1-10	T7, CN	08/8-22/8	Teams
155	TT02366	Nghệ thuật phát biểu miệng	3	TT02366 4.25 TN.1	2	11-15	T7, CN	08/8-22/8	Tự học
156	TT02555	Văn hóa chính trị	3	TT02555 4.25 TN.1	2	1-10	T7, CN	08/8-16/8	Teams
157	TT02555	Văn hóa chính trị	3	TT02555 4.25 TN.1	2	11-15	2-CN	08/8-14/8	Tự học
158	TT03374	Kiến tập nghề nghiệp	3	TT03374 4.25 TN.1	1	1-10	2-6	03/8-28/8	Cơ sở TT
159	TT03374	Kiến tập nghề nghiệp	3	TT03374 4.25 TN.1	1	1-10	2-6	03/8-05/8	Tự học
160	TH01001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	TH01001 4.25 TN.1	39	1-10	T7, CN	08/8-15/8	B6.101
161	TH01001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	TH01001 4.25 TN.1	39	11-15	T7, CN	08/8-15/8	Tự học
162	TH03080	Kiến tập nghề nghiệp	2	TH03080 4.25 TN.1	1	1-10	2-6	03/8-28/8	Cơ sở TT
163	XB01101	Tiếng Việt thực hành	2	XB01101 4.25 LR.1	58	1-10	T7, CN	05/9-12/9	B8.102
164	XB01101	Tiếng Việt thực hành	2	XB01101 4.25 LR.1	58	11-15	T7, CN	05/9-12/9	Tự học
165	XB02701	Cơ sở lý luận xuất bản	3	XB02701 4.25 TN.1	1	11-15	2-6	07/9-21/9	Teams
166	XB02701	Cơ sở lý luận xuất bản	3	XB02701 4.25 TN.1	1	1-10	2-6	07/9-09/9	Tự học
167	XB02806	Tổ chức bản thảo	3	XB02806 4.25 TN.1	2	11-15	2-6	07/9-21/9	Teams
168	XB02806	Tổ chức bản thảo	3	XB02806 4.25 TN.1	2	1-10	2-6	07/9-09/9	Tự học
169	XB02811	Thực tế chính trị - xã hội	2	XB02811 4.25 TN.1	1	1-10	2-6	17/8-21/8	Cơ sở TT
170	XB02811	Thực tế chính trị - xã hội	2	XB02811 4.25 TN.1	1	1-10	2-6	18/8-19/8	Tự học
171	XD01001	Xây dựng Đảng	2	XD01001 4.25 TN.1	33	1-10	T7, CN	05/9-12/9	B6.203
172	XD01001	Xây dựng Đảng	2	XD01001 4.25 TN.1	33	11-15	T7, CN	05/9-12/9	Tự học
173	XD03316	Lý luận hành chính nhà nước	3	XD03316 4.25 TN.1	7	1-10	T7, CN	06/6-21/6	B8.103
174	XD03316	Lý luận hành chính nhà nước	3	XD03316 4.25 TN.1	7	11-15	T7, CN	06/6-13/6	Tự học
175	XH01001	Xã hội học đại cương	2	XH01001 4.25 TN.1	20	11-15	2-6	04/9-14/9	B8.102



TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Lớp tín chỉ	Sĩ số	Tiết	Thứ	Ngày	Phòng học
176	XH01001	Xã hội học đại cương	2	XH01001 4.25 TN.1	20	1-10	2-6	07/9-08/9	Tự học
177	XH02106	XHH văn hóa	3	XH02106 4.25 TN.1	12	11-15	2-6	07/9-21/9	B5.203
178	XH02106	XHH văn hóa	3	XH02106 4.25 TN.1	12	1-10	2-6	07/9-09/9	Tự học
179	XH02701	Nhập môn công tác xã hội	4	XH02701 4.25 TN.1	1	11-15	2-6	03/8-21/8	Teams
180	XH02701	Nhập môn công tác xã hội	4	XH02701 4.25 TN.1	1	1-10	2-6	03/8-05/8	Tự học
181	XH02703	Phương pháp thu thập và xử lý thông tin	4	XH02703 4.25 TN.1	1	11-15	2-6	03/8-21/8	Teams
182	XH02703	Phương pháp thu thập và xử lý thông tin	4	XH02703 4.25 TN.1	1	1-10	2-6	03/8-05/8	Tự học
183	XH03036	Kiến tập	2	XH03036 4.25 TN.1	1	1-10	2-6	03/8-28/8	Cơ sở TT
184	XH03036	Kiến tập	2	XH03036 4.25 TN.1	1	1-10	2-6	03/8-05/8	Tự học
185	XH03722	Kỹ năng tổ chức các hoạt động kết nối cộng đồng	3	XH03722 4.25 TN.1	2	11-15	2-6	08/6-22/6	Teams
186	XH03722	Kỹ năng tổ chức các hoạt động kết nối cộng đồng	3	XH03722 4.25 TN.1	2	1-10	2-6	08/6-10/6	Tự học
187	KT02411	Thương mại điện tử	3	KT02411 4.25 TN.1	2	11-15	2-6	03/8-17/8	Teams
188	KT02411	Thương mại điện tử	3	KT02411 4.25 TN.1	2	1-10	2-6	05/8-07/8	Tự học
189	KT03422	Quản trị nhân lực và chất lượng sản phẩm	3	KT03422 4.25 TN.1	1	1-10	T7, CN	08/8-22/8	Teams
190	KT03422	Quản trị nhân lực và chất lượng sản phẩm	3	KT03422 4.25 TN.1	1	11-15	2-6	08/8-22/8	Tự học
191	TM01015	Mỹ học	3	TM01015 4.25 TN.1	1	1-10	T7, CN	08/8-23/8	Teams
192	TM01015	Mỹ học	3	TM01015 4.25 TN.1	1	11-15	2-6	08/8-22/8	Tự học
193	KT52006	Kinh tế lượng	3	KT52006 4.25 TN.1	1	1-10	T7, CN	08/8-23/8	Teams
194	KT52006	Kinh tế lượng	3	KT52006 4.25 TN.1	1	11-15	2-6	08/8-22/8	Tự học

T/L GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG



Trần Văn Thư

Ghi chú: - Những lớp học trong tháng 6/2026 được bố trí trên phần mềm đợt 8 học kỳ 2 năm học 2025-2026

- Những lớp học bắt đầu từ tháng 8/2026: nếu là lớp tự nguyện được bố trí trên phần mềm đợt 5, lớp riêng ở đợt 2, học kỳ 1, năm học 2026-2027